TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 257/2018/QĐST-HNGĐ	*Mỏ Cày Nam, ngày 08 tháng 10 năm 2018.*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 254/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2018 giữa:

1/ *Nguyên đơn:* Chị **Phan Thị L** - Sinh năm: 1988, địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2/ *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Xuân C** - Sinh năm: 1985, địa chỉ: ấp P, xã G, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3/ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1) Ông **Nguyễn Văn H**- Sinh năm: 1955 và bà **Hồ Thị H** - Sinh năm: 1955, cùng địa chỉ: ấp C, xã G, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.2) **Quỹ Tín dụng nhân dân K**, địa chỉ: ấp O, xã G, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của Quỹ Tín dụng nhân dân Định Thủy: Ông **Nguyễn Phan Vũ T** - Sinh năm: 1982 - Cán bộ Quỹ Tín dụng nhân dân K, địa chỉ: ấp O, xã G, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các điều 212, 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 28 tháng 9 năm 2018.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 28 tháng 9 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phan Thị L với anh Nguyễn Xuân C.

2/ Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1) Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Chị Phan Thị L và anh Nguyễn Xuân C không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2.2) Về nuôi con chung:

Chị Phan Thị L được quyền tiếp tục, trực tiếp nuôi người chung giữa chị với anh C là Nguyễn Minh K - Sinh ngày 05/8/2009 (hiện đang sống chung với chị L). Anh Nguyễn Xuân C được quyền tiếp tục, trực tiếp nuôi người chung giữa anh với chị Phan Thị L là Nguyễn Minh T - Sinh ngày 25/3/2007 (hiện đang sống chung với anh C). Anh C, chị L không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, chị Phan Thị L, anh Nguyễn Xuân C hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.3) Về tài sản chung: Chị Phan Thị L, anh Nguyễn Xuân C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4) Về nợ chung:

2.4.1. Chị Phan Thị L, anh Nguyễn Xuân C có nghĩa vụ liên đới trả cho Quỹ tín dụng nhân dân K số nợ gốc là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm ngàn đồng) và tiền lãi trên số nợ gốc (2.500.000đồng) từ ngày 05/01/2018 đến ngày 07/02/2018 với mức lãi suất là 0,75%/tháng và từ ngày 08/02/2018 cho đến khi thanh toán hết nợ gốc với mức lãi suất là 1,125%/tháng. Trong đó được chia theo phần là chị L, anh C mỗi người phải trả phân nửa số nợ gốc là 1.250.000đ (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) và phân nửa khoản tiền lãi phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân K.

2.4.2. Chị Phan Thị L, anh Nguyễn Xuân C có nghĩa vụ liên đới trả cho Quỹ tín dụng nhân dân K số nợ gốc là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 05/9/2018 là 1.214.850đ (một triệu hai trăm mười bốn ngàn tám trăm năm mươi đồng); kể từ ngày 06/9/2018 cho đến khi thanh toán hết nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân K thì Chị Phan Thị L, anh Nguyễn Xuân C phải liên đới chịu tiền lãi trên số nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số: 841/HĐTD ngày 09/10/2017 giữa Quỹ tín dụng nhân dân K với chị Phan Thị L, anh Nguyễn Xuân C. Trong đó được chia theo phần là chị

L, anh C mỗi người phải trả phân nửa số nợ gốc là 6.500.000đ (sáu triệu năm trăm ngàn đồng) và phân nửa khoản tiền lãi phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân K như đã nêu trên.

2.4.3. Chị Phan Thị L, anh Nguyễn Xuân C có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn H, bà Hồ Thị H số nợ gốc là 112.040.000đ (một trăm mười hai triệu không trăm bốn chục ngàn đồng), trong đó chia theo phần là chị L, anh C mỗi người phải trả phân nửa số nợ gốc là 56.020.000đ (năm mươi sáu triệu không trăm hai mươi ngàn đồng); nhưng được chia làm nhiều lần trả, theo phương thức là trả hàng tháng, bắt đầu trả từ ngày 15/10/2018 cho đến khi trả hết nợ. Cụ thể: Vào ngày 15 tháng 10 năm 2018, chị Phan Thị L, anh Nguyễn Xuân C có nghĩa vụ liên đới trả ông Nguyễn Văn H, bà Hồ Thị H số tiền là 3.000.000đ (ba triệu đồng); vào ngày 15 hàng tháng của những tháng tiếp theo trong năm 2018 và những năm tiếp theo thì hàng tháng chị Phan Thị L, anh Nguyễn Xuân C có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn H, bà Hồ Thị H số tiền là 3.000.000đ (ba triệu đồng), riêng tháng cuối cùng (sau khi chị L, anh C đã trả được 108.000.000đồng) thì chị L, anh C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn H, bà Hồ Thị H số tiền 4.040.000đ (bốn triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng); trong đó được chia theo phần là hàng tháng chị Phan Thị L, anh Nguyễn Xuân C mỗi người phải trả phân nửa số nợ gốc phải trả là 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng), riêng tháng cuối cùng thì chị Phan Thị L, anh Nguyễn Xuân C mỗi người phải trả phân nửa số nợ gốc phải trả là 2.020.000đ (hai triệu không trăm hai mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn H, bà Hồ Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Phan Thị L, anh Nguyễn Xuân C chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì chị Phan Thị L, anh Nguyễn Xuân C phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.5) Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.5.1. Chị Phan Thị L tự nguyện nhận chịu 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí về việc ly hôn và 1.609.500đ (một triệu sáu trăm lẻ chín ngàn năm trăm đồng) tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng là 1.759.500đ (một triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn năm trăm đồng); nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0016639 ngày 25/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre; chị Phan Thị L còn phải tiếp tục nộp 1.459.500đ (một triệu bốn trăm năm mươi chín ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.5.2. Anh Nguyễn Xuân C tự nguyện chịu 1.609.500đ (một triệu sáu trăm lẻ chín ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.5.3. Quỹ tín dụng nhân dân K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho Quỹ tín dụng nhân dân K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 423.000đ (bốn trăm hai mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020716 ngày 10/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

2.5.4. Ông Nguyễn Văn H, bà Hồ Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H, bà Hồ Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.987.000đ (hai triệu chín trăm tám mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020709 ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

3/ Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4/ Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện M, tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã G, huyện M, tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ, Vp, Bp.

THẨM PHÁN
(Đã ký)
Nguyễn Văn Nguyên